

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính)

QUY TRÌNH KIỂM TRA TRỰC TIẾP CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN

I. Giai đoạn chuẩn bị kiểm tra

1. Lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra

Hàng năm, cơ quan kiểm tra căn cứ vào thời hạn kiểm tra quy định tại Điều 13 Thông tư này để lựa chọn danh sách doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán.

2. Thành lập Đoàn kiểm tra

Cơ quan kiểm tra thành lập các Đoàn kiểm tra trực tiếp và chỉ định Trưởng Đoàn kiểm tra, đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan và phù hợp với trình độ, năng lực của từng thành viên Đoàn kiểm tra nhằm hoàn thành mục tiêu và nội dung của cuộc kiểm tra.

3. Thông báo cho doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra

Cơ quan kiểm tra thông báo kế hoạch kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán bằng văn bản cho từng doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của đơn vị mình chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày bắt đầu cuộc kiểm tra. Thông báo kiểm tra phải bao gồm mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, thời gian kiểm tra, danh mục tài liệu mà doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra phải chuẩn bị.

4. Lập kế hoạch kiểm tra chi tiết

Trưởng Đoàn kiểm tra phải lập kế hoạch chi tiết cho cuộc kiểm tra phù hợp với đối tượng được kiểm tra.

5. Các thành viên Đoàn kiểm tra phải ký cam kết bằng văn bản về tính độc lập và bảo mật thông tin với đối tượng được kiểm tra.

II. Giai đoạn thực hiện kiểm tra

1. Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định của cơ quan kiểm tra về việc kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán với doanh nghiệp kiểm toán và yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán phối hợp công việc với Đoàn kiểm tra.

2. Thực hiện kiểm tra

Đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra hệ thống và kiểm tra kỹ thuật để đánh giá chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra. Các bước thực hiện kiểm tra bao gồm:

Bước 1: Kiểm tra hệ thống

Kiểm tra hệ thống nhằm đưa ra ý kiến đánh giá liệu doanh nghiệp kiểm toán có thiết lập và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực VSQC1 hay không.

Thủ tục kiểm tra hệ thống bao gồm:

a) Tìm hiểu về tính chất và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán thông qua phỏng vấn Ban Giám đốc và những người có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán hoặc xem xét các văn bản về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp;

b) Tìm hiểu về việc xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán. So sánh việc thiết kế và thực hiện các chính sách và thủ tục này ở doanh nghiệp kiểm toán với các yêu cầu của chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan. Nhận xét cách thức xác định và giảm thiểu các rủi ro không tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan của hệ thống đó.

Thủ tục phải thực hiện khi xem xét các thông tin này là kiểm tra tài liệu, quan sát, phân tích và phỏng vấn Ban Giám đốc và những người có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán hoặc xem xét Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán.

c) Đánh giá rủi ro hệ thống

Trong quá trình kiểm tra, các thành viên Đoàn kiểm tra phải sử dụng các hiểu biết của mình thông qua việc xem xét về tính chất, phạm vi hoạt động và hệ thống kiểm soát chất lượng của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra để đánh giá rủi ro về hệ thống. Nếu mức rủi ro được đánh giá là cao thì số lượng chi nhánh và số lượng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra sẽ lớn và ngược lại. Việc lựa chọn chi nhánh và hồ sơ về hợp đồng dịch vụ để kiểm tra theo quy định tại Điều 21 Thông tư này và các tài liệu hướng dẫn kiểm tra do cơ quan kiểm tra ban hành.

d) Lựa chọn các hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán có rủi ro cao để kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan và các chính sách, thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

đ) Phỏng vấn nhân viên chuyên nghiệp ở các cấp độ khác nhau và những người có trách nhiệm trong doanh nghiệp kiểm toán để đánh giá mức độ hiểu biết, tuân thủ các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng của doanh nghiệp kiểm toán;

e) Kiểm tra và thu thập các bằng chứng thích hợp để đánh giá liệu doanh nghiệp kiểm toán đã thiết lập đầy đủ và tuân thủ các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng hay chưa;

g) Kiểm tra và thu thập các bằng chứng thích hợp khác như hồ sơ hành chính, hồ sơ nhân sự, hồ sơ lưu giữ các tài liệu trao đổi với chuyên gia tư vấn về các vấn đề kỹ thuật và đạo đức nghề nghiệp;

h) Đánh giá việc xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra.

i) Lập Bảng đánh giá hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và trao đổi để thống nhất với doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra. Căn cứ vào đánh giá hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán và xét đoán chuyên môn để kết luận và xếp loại hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán.

Kỹ thuật kiểm tra hệ thống được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán do cơ quan kiểm tra ban hành.

Bước 2: Kiểm tra kỹ thuật

Kiểm tra kỹ thuật nhằm đánh giá liệu việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ đó có được lập kế hoạch và tổ chức thực hiện phù hợp với quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan hay không.

Thủ tục kiểm tra kỹ thuật bao gồm:

a) Kiểm tra phương pháp luận về kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán áp dụng. Kiểm tra hồ sơ (file) kiểm toán mẫu do doanh nghiệp kiểm toán hướng dẫn;

b) Lựa chọn hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán và kiểm tra, xem xét liệu kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán có tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ kiểm toán hay không. Việc lựa chọn hợp đồng dịch vụ kiểm toán để kiểm tra được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán do cơ quan kiểm tra ban hành;

c) Thực hiện các thủ tục để xác định doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra có đánh giá rủi ro cho mỗi hợp đồng dịch vụ kiểm toán được lựa chọn hay không; có thực hiện các thủ tục kiểm tra cần thiết liên quan đến việc xác định vùng có rủi ro cao hay không và có lưu trữ vào hồ sơ về các thủ tục kiểm tra đã thực hiện đối với các vùng rủi ro cao này hay không;

d) Đánh giá sự hợp lý của phạm vi kiểm tra dựa trên kết quả đạt được để xác định có cần thực hiện thêm các thủ tục bổ sung hay không;

đ) Kiểm tra việc thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở để xem xét, đánh giá từng thủ tục thể hiện trong hồ sơ về từng hợp đồng kiểm toán. Đặc biệt lưu ý các thủ tục được xem là quan trọng như đánh giá rủi ro, kiểm kê hàng tồn kho, gửi thư xác nhận, lập dự phòng, sự phù hợp của ý kiến kiểm toán;

e) Kiểm tra và thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở để xem xét, đánh giá về việc liệu kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán đã thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán hay không;

g) Lập Bảng đánh giá đối với từng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán được chọn để kiểm tra. Trao đổi và thống nhất kết quả với kiểm toán viên hành nghề và thành viên Ban Giám đốc phụ trách hợp đồng dịch vụ kiểm toán. Căn cứ kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán và xét đoán chuyên môn để kết luận và xếp loại chất lượng hồ sơ về từng hợp đồng dịch vụ kiểm toán.

III. Giai đoạn kết thúc kiểm tra

Kết thúc cuộc kiểm tra trực tiếp, Đoàn kiểm tra phải lập dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra, trao đổi dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra với Ban Giám đốc doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra. Doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm ký Báo cáo kết quả kiểm tra ngay sau khi kết thúc cuộc kiểm tra. Nếu có nội dung chưa nhất trí thì doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra ghi rõ trong Báo cáo kết quả kiểm tra.

Trường hợp phát hiện đối tượng được kiểm tra có vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra phải lập và gửi Biên bản vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

IV. Giai đoạn sau kiểm tra

1. Xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về kết quả kiểm tra (nếu có)
2. Doanh nghiệp kiểm toán phải gửi Báo cáo giải pháp khắc phục sai sót và thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra cho cơ quan kiểm tra theo quy định.
3. Cơ quan kiểm tra lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra.

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO

KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN NĂM

1- CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN (DNKT)

- 1.1. Tên DNKT:
- 1.2. Tên viết tắt:Số hiệu DNKT:.....
- 1.3. Địa chỉ:.....
- 1.4. Điện thoại Fax Email
- 1.5. Website:.....
- 1.6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư) lần đầu số:.....ngày:.....
do (tên cơ quan)..... cấp
Lần thay đổi gần nhất: Thay đổi lần thứ..... ngày
- 1.6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán cấp lần đầu số:.....
ngày:
- Lần thay đổi gần nhất: Thay đổi lần thứ..... ngày
- 1.7. Số lượng chi nhánh.....(tại:.....)
- 1.8. Số lượng văn phòng đại diện:(tại:
- 1.9. Số năm hoạt động cung cấp dịch vụ kiểm toán (tính đến 31/12/201x):
.....
- 1.10. Vốn điều lệ (theo đăng ký kinh doanh):.....
Vốn thực góp tính đến 31/12/201x:
- 1.11. Các dịch vụ mà DNKT đã cung cấp trong năm:
.....
.....
- 1.12. Số lượng báo cáo kiểm toán, báo cáo kết quả công tác soát xét đã phát hành trong năm:
.....
- 1.13. Doanh thu theo loại hình dịch vụ đã cung cấp trong năm.....
- 1.14. Các thành viên của DNKT tại thời điểm 31/12/201x (công ty TNHH, công ty hợp danh)

Họ và tên	Địa chỉ	Tư cách thành viên		Chức vụ	% vốn
		Thành viên hợp danh	Thành viên góp vốn		
Cộng					100%

1.15. DNKT có là hội viên của tổ chức nghề nghiệp nào trong nước và nước ngoài nào không?

Có Không

Nếu có, đề nghị điền tên tổ chức nghề nghiệp đó:.....

1.16. DNKT có là thành viên của hãng kiểm toán nước ngoài nào không?

Có Không

Nếu có, đề nghị điền tên Hãng (ghi rõ là Hãng thành viên, Hãng hội viên hiệp hội, Hãng đại diện liên lạc): ngày gia nhập hãng.....

1.17. DNKT có bao nhiêu kiểm toán viên (KTV) và KTV hành nghề là hội viên của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)?

..... người là KTV

..... người là KTV hành nghề.

1.18. DNKT có được UBCKNN chấp thuận để kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán hay không?

Năm 201x-2: Có Không

Năm 201x-1: Có Không

Năm 201x: Có Không

1.19. DNKT có được Bộ Tài chính chấp thuận để kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng khác hay không?

- Năm 201x-3: Có Không

- Năm 201x-2: Có Không

- Năm 201x-1: Có Không

- Năm 201x: Có Không

1.20. Trong năm, DNKT có phát hành lại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hay không?

Có Không

Nếu có, ghi rõ số lượng báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính được phát hành lại và lý do phát hành lại:.....

1.21. Trong năm, DNKT có kiểm toán báo cáo tài chính nào mà báo cáo tài chính đó điều chỉnh hồi tố hay không?

Có Không

Nếu có, ghi rõ số lượng báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính mà báo cáo tài chính có điều chỉnh và lý do điều chỉnh hồi tố:.....

1.22. Trong năm, DNKT có bị Bộ Tài chính, UBCKNN xử lý vi phạm liên quan đến việc kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng hay không?

Có Không

Nếu có, đề nghị ghi rõ lý do và hình thức bị xử lý:.....

Cơ quan ra quyết định xử lý:.....

1.23. Trong năm, DNKT có kiểm toán viên (KTV) hành nghề nào bị Bộ Tài chính, UBCKNN xử lý vi phạm liên quan đến việc kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng hay không?

Có Không

Nếu có, đề nghị ghi rõ số lượng KTV hành nghề bị xử lý, lý do và hình thức bị xử lý:

.....
 Cơ quan ra quyết định xử lý.....

2- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA DNKT TẠI 31/12/201x

2.1. Ban Lãnh đạo của DNKT

TT	Họ tên	Năm sinh	Chức vụ	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (nếu có)		
				Số	Thời hạn	
					Từ ngày	Đến ngày

2.2. Số lượng phòng ban:..... Trong đó số lượng phòng nghiệp vụ:.....

2.3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/201x: người

2.3.1. Nhân viên chuyên nghiệp:người

+ Có Chứng chỉ KTV Việt Nam:.....người

+ Có Chứng chỉ KTV nước ngoài:người

+ Vừa có Chứng chỉ KTV Việt Nam vừa có Chứng chỉ KTV nước ngoài:người

+ Có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:.....người

+ Có Chứng chỉ hành nghề kế toán:.....người

+ Có Thẻ thẩm định viên về giá:người

+ Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế:.....người

+ Có Chứng chỉ hành nghề khácngười

2.3.2. Nhân viên hành chính:người

2.4. Thâm niên công tác của nhân viên

2.4.1. Đối với KTV hành nghề

+ Tổng số KTV hành nghề làm việc tại DNKT: người, chia ra:

Số năm làm việc tại DNKT	Dưới 3 năm	Từ 3 đến dưới 5 năm	Từ 5 đến dưới 10 năm	Trên 10 năm
Số lượng (người)				

+ Tổng số KTV hành nghề của DNKT đã ký báo cáo kiểm toán trong năm 201x:người.

Trong đó: KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán nhiều nhất trong năm 201x (nêu tên và số lượng báo cáo kiểm toán đã ký trong năm 201x).....

KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán ít nhất trong năm 201x (nêu tên và số lượng báo cáo kiểm toán đã ký trong năm 201x).....

KTV hành nghề không ký báo cáo kiểm toán trong năm 201x (nêu tên KTV hành nghề)

2.4.2. Đối với những người chưa phải là KTV hành nghề: Tổng số:.....người, chia ra:

Số năm làm việc tại DNKT	Dưới 3 năm	Từ 3 đến dưới 5 năm	Từ 5 đến dưới 10 năm	Trên 10 năm
Số lượng (người)				

Có Không

2.5. Các dịch vụ kiểm toán mà DNKT đã cung cấp:

- DNKT có sử dụng chuyên gia không?
- DNKT có sử dụng cộng tác viên không?

2.6. Tuyển dụng nhân viên

2.6.1. DNKT có quy chế tuyển dụng nhân viên hay không?

2.6.2. DNKT có thực hiện tuyển dụng nhân viên theo quy chế hay không?

2.6.3. DNKT có thực hiện ký kết hợp đồng lao động với nhân viên hay không?

2.7. Trong năm, DNKT có KTV hành nghề bị đình chỉ hành nghề kiểm toán hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hay không?

2.8. Trong năm, DNKT có thực hiện đầy đủ và kịp thời trách nhiệm thông báo danh sách KTV hành nghề tăng, giảm hoặc thay đổi KTV hành nghề trong nội bộ doanh nghiệp kiểm toán với Bộ Tài chính theo quy định hiện hành hay không?

2.9. Trong năm, có thời gian nào DNKT không đảm bảo một trong các điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 21 Luật KTĐL hay không?

2.10. DNKT đã bao giờ phải bồi thường thiệt hại (hoặc bị trừ phí dịch vụ) cho khách hàng do lỗi mà KTV hành nghề của DNKT gây ra hay chưa?

2.11. DNKT có thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kiểm toán viên hành nghề hay không?

Tên của tổ chức bảo hiểm:

.....

2.12. DNKT có trích lập Quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp hay không?

Nếu có, mức trích lập trong năm là.....VNĐ.

Số dư Quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp đến 31/12/201x là
.....VNĐ.

3- ĐÀO TẠO	Có	Không
3.1. DNKT có chương trình đào tạo cho từng cấp bậc nhân viên hay không?
3.2. DNKT có thực hiện việc đào tạo cho nhân viên theo chương trình đào tạo hay không?
3.3. DNKT có quy chế đào tạo hay không?
3.4. DNKT có Bảng theo dõi đào tạo cho từng nhân viên hay không?
3.5. Trong năm, DNKT có tự tổ chức cập nhật kiến thức cho KTV hành nghề hay không?
3.6. DNKT có lưu đầy đủ nội dung chương trình đào tạo cho từng cấp bậc nhân viên hay không?

4- KHÁCH HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Có	Không
4.1. DNKT có danh sách khách hàng và danh sách kiểm toán viên hành nghề đã ký báo cáo kiểm toán hay không?
4.2. Các dịch vụ kiểm toán mà DNKT cung cấp có ký hợp đồng hay không?
Tỷ lệ ký hợp đồng.....%;		
4.3. Hợp đồng kiểm toán có đầy đủ các nội dung theo quy định của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 210 hay không?

5- GIÁ PHÍ DỊCH VỤ	Có	Không
5.1. DNKT có quy định khung giá phí dịch vụ kiểm toán hay không?
5.2. DNKT có thực hiện theo khung giá phí đã quy định ký kết hợp đồng kiểm toán hay không?
Nếu không, thường đạt.....% mức khung giá phí;		

6- PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC	Có	Không
6.1. DNKT có tài liệu hướng dẫn về quy trình kiểm toán (dạng sổ tay kiểm toán – Audit manual) hay không?
Trường hợp DNKT là hãng thành viên, DNKT có sử dụng quy trình kiểm toán của Hãng Quốc tế mà DNKT là thành viên hay không?
6.2. Quy trình kiểm toán của DNKT có được cập nhật với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đã ban hành hay không?
6.3. Quy trình kiểm toán của DNKT có hướng dẫn chi tiết cho từng đối tượng khách hàng và báo cáo tài chính cho từng lĩnh vực (SXXD, ngân hàng, tổ chức tín dụng, đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp lớn) hay không?

- 6.4. Thực tế nhân viên có tuân theo hướng dẫn của DNKT về quy trình kiểm toán hay không?
- 6.5. DNKT có hồ sơ kiểm toán mẫu hay không?
- Thực tế các nhân viên có tuân theo file kiểm toán mẫu không?
- 6.6. DNKT có tổ chức lưu trữ hồ sơ kiểm toán bằng dữ liệu điện tử hay không?
- 6.7. DNKT có thực hiện việc luân chuyển kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán cho một đơn vị được kiểm toán trên 3 năm liên tục hay không?
- Trường hợp DNKT được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, DNKT có bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong 5 năm tài chính liên tục (quá 4 năm tài chính liên tục) hay không?
- 6.8. DNKT có thực hiện đúng các yêu cầu của các chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan về kiểm toán độc lập khi cung cấp dịch vụ kiểm toán hay không?
- Nếu không, vì sao.....
- 6.9. DNKT có yêu cầu nhân viên ký cam kết về tính độc lập không?
- 6.10. DNKT áp dụng hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đã ban hành đạt tỷ lệ %
- 6.11. DNKT có hỗ trợ của chương trình phần mềm kiểm toán hay không?
- 6.12. DNKT có xây dựng hệ thống các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán hay không?
- 6.13. DNKT có thực hiện kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán theo các chính sách và thủ tục đó hay không?
- 6.14. DNKT có tổ chức kiểm tra chéo giữa các thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể hợp đồng dịch vụ hoặc giữa các chi nhánh hay không?
- 6.15. Trong năm, DNKT có bị kiện tụng, tranh chấp về kết quả kiểm toán hay không?
- 6.16. Tự đánh giá của DNKT về mức độ thực hiện các quy định của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành
- Tốt
- Đạt yêu cầu
- Không đạt yêu cầu
- Yếu kém, có sai sót nghiêm trọng

6.17. DNKT tự đánh giá về chất lượng dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo khác của mình

- Tốt
- Đạt yêu cầu
- Không đạt yêu cầu
- Yếu kém, có sai sót nghiêm trọng

Trong đó: - Dịch vụ chất lượng tốt nhất:

- Dịch vụ chất lượng yếu nhất:

6.18. Kết quả tự đánh giá 4-5 hồ sơ kiểm toán năm 201x-1

STT	Tên khách hàng	Kiểm toán báo cáo tài chính năm	Điểm đạt				Tổng điểm	Xếp loại	Ghi chú Loại doanh nghiệp
			Khái quát chung	Lập kế hoạch	Thực hiện kế hoạch	Lập Báo cáo kiểm toán			
01									
02									
03									
04									
05									
06									
Cộng bình quân									

6.19. Kiến nghị của Công ty với:

- (1) Bộ Tài chính:
- (2) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:
- (3) Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam:
- (4) Các công ty kiểm toán khác:

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY**

(Chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính)

**CAM KẾT VỀ TÍNH ĐỘC LẬP VÀ BẢO MẬT
CỦA TỪNG THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA**

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán)

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tôi là:

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (nếu có) số
thời hạn từ.....đến ngày.....

Đang làm việc tại:.....

Là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tại doanh nghiệp
kiểm toán

Tôi xác nhận rằng trong thời gian thực hiện kiểm tra tại doanh nghiệp kiểm
toán, tôi hoàn toàn độc lập với đối tượng được kiểm tra.

Tôi đã đọc và nhất trí với các nguyên tắc về tính độc lập quy định tại Thông tư
số 157/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23/10/2014 quy định về kiểm soát
chất lượng dịch vụ kiểm toán và chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định
có liên quan về kiểm toán độc lập.

Tôi cam kết rằng:

1. Không phải là thành viên sáng lập hoặc góp vốn vào doanh nghiệp kiểm
toán được kiểm tra hoặc là thành viên trong Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm
toán được kiểm tra hoặc có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với
đối tượng được kiểm tra;

2. Không có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của mình (hoặc của vợ
hoặc chồng) có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với đối tượng
được kiểm tra hoặc là thành viên Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm toán được
kiểm tra;

3. Không thuộc đối tượng đã từng làm việc tại doanh nghiệp kiểm toán được
kiểm tra và đã thôi việc tại doanh nghiệp đó mà thời gian tính từ thời điểm thôi việc
đến thời điểm ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra chưa đủ tròn 24 tháng.

4. Tôi đảm bảo thực hiện đúng cam kết đã ký và hoàn toàn chịu trách nhiệm
về các cam kết trên đây./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI CAM KẾT

(Ký, họ và tên)

